

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Kon Braih)

STT	Tên dự án	Tổng cộng kinh giao còn lại thực hiện năm 2025	Trong đó		Ước thực hiện đến 31/12/2025	Xin chuyển tiếp sang năm 2026	Tổng kinh phí đề nghị trả vốn	Lý do đề nghị nộp trả và chuyển nguồn năm 2026 thực hiện	Ghi chú
			Năm 2025 (NSTW)	Năm trước chuyển (NSTW)					
	Tổng cộng	1.442.438.215	915.860.207	526.578.008	391.447.000	37.100.000	1.013.891.215		
I	Đầu tư công Kế hoạch vốn giao tại Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của UBND tỉnh	130.912.574	102.397.701	28.514.873	-	-	130.912.574	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
1	Cấp điện phục vụ Dự án trồng cây ăn quả công nghệ cao tại huyện Kon Rẫy của Công ty cổ phần Tập đoàn TH	2.701	2.701				2.701	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
2	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè và trồng mới cây xanh trên địa bàn xã Đắk Ruồng	16.014.422	-	16.014.422			16.014.422	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
3	Sửa chữa trụ sở HĐND-UBND xã Đắk Tô Re	4.553.000	-	4.553.000			4.553.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
4	Sửa chữa Trường Tiểu học Kim Đồng xã Đắk Tô Re	7.947.451	-	7.947.451			7.947.451	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
5	Trường Tiểu học Kim Đồng (điểm thôn 4), xã Đắk Tô Re, huyện Kon Rẫy. Hạng mục: Làm mới sân bê tông + Hệ thống cấp nước và các hạng mục phụ trợ	2.753.000	2.753.000				2.753.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
6	Sửa chữa Hội trường trung tâm huyện Kon Rẫy	59.414.000	59.414.000				59.414.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
7	Nâng cấp các tuyến đường quy hoạch dân cư (Khu Lâm viên), xã Tân Lập	17.400.000	17.400.000				17.400.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
8	Nâng cấp Đường vào Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Kon Rẫy. Hạng mục: Mặt đường và bó vỉa	22.828.000	22.828.000	-			22.828.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
II	Chương trình Nông thôn mới	554.372.847	421.459.121	132.913.726	-	-	554.372.847		
1	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại trục thôn Đak Jri, xã Đắk Tô Re	6.394.129	-	6.394.129			6.394.129	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	

2	Đường nội thôn Đak Ó Nglăng (đoạn từ Bưu điện xã vào nhà ông A Blôk)	6.257.000	-	6.257.000		6.257.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách
3	Đường đi KSX sau Huyện đội	2.536.425	-	2.536.425		2.536.425	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách
4	Đường đi khu sản xuất thôn 8 (đoạn nối tiếp) xã Đăk Tờ Re	4.915.704	-	4.915.704		4.915.704	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách
5	Đường nội thôn Đak Pơ Kong (đoạn từ nhà bà Chanh đến nhà bà Tiển)	140.000	-	140.000		140.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách
6	Đường nội thôn Tam Sơn (đoạn từ nhà ông Tập đến nhà văn hóa thôn)	85.600	-	85.600		85.600	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách
7	Đường nội thôn Đak Ó Nglăng (đoạn từ nhà bà Y Phôi đến dốc cao su)	1.213.742	-	1.213.742		1.213.742	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách
8	Đường đi khu sản xuất thôn 4, xã Tân Lập	57.345.206	57.345.206			57.345.206	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách
9	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân Đăk Ruồng - Tân Lập	15.638.000	15.638.000	-		15.638.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách
10	Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 24 đi khu di tích lịch sử KonBraï và đi thôn 10 làng Kon SKôi	20.301.000	-	20.301.000		20.301.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách
11	Trường Mầm non Ánh Dương. Hạng mục: Phòng học, phòng hiệu bộ và các hạng mục khác: Sân, mái che, cổng tường rào, phá dỡ hạng mục cũ; sửa chữa nhà vệ sinh; hệ thống cấp thoát nước	270.521.000	270.521.000			270.521.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách
12	Bê tông đường ngõ xóm thôn 5, xã Tân Lập	10.663.526	-	10.663.526		10.663.526	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách
13	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 4, xã Tân Lập	10.294.000	-	10.294.000		10.294.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách
14	Cụm loa thôn 4 kết nối truyền hình xã	710.000	-	710.000		710.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách
15	Đầu tư điện công lộ (năng lượng mặt trời) tại thôn 5, xã Tân Lập	5.198.000	-	5.198.000		5.198.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách
16	Tường rào trường Tiểu học xã Tân Lập	25.092.400	-	25.092.400		25.092.400	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách
17	Tường rào trường THCS xã Tân Lập	27.344.200	-	27.344.200		27.344.200	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách
18	Nhà vệ sinh Nhà rông thôn 4	11.765.000	-	11.765.000		11.765.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách
19	Đường nội thôn 2	55.366.000	55.366.000			55.366.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách
20	Đường nội thôn 3, xã Tân Lập	22.588.000	22.588.000			22.588.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách
21	Đường từ Nhà rông đến nhà bà Y Brang, Thôn 8	2.000	-	2.000		2.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách

22	Đường từ sân vận động xã đến xóm nhà ông U Bái	1.000	-	1.000			1.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
23	Đường từ tỉnh lộ 677 đi KSX thôn 13 (tuyến số 1, tuyến số 2, tuyến số 3)	915	915				915	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
III	Chương trình Đồng Bào Dân tộc thiểu số	757.152.794	392.003.385	365.149.409	391.447.000	37.100.000	328.605.794		
1	Đầu tư xây dựng mới hệ thống nước sinh hoạt thôn Đak Jri	96.447.000	-	96.447.000	96.447.000		-		Điều chỉnh, bổ sung kinh phí 96,447 triệu đồng sang Công trình NSH tập trung thôn Kon Săm Lũ xã Đăk Tờ Re để thực hiện
2	Công trình NSH tập trung thôn Kon Săm Lũ xã Đăk Tờ Re	295.000.000	295.000.000		295.000.000		-		Dự án đang triển khai thực hiện
3	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất	23.000.000	-	23.000.000			23.000.000	Không còn đối tượng hỗ trợ	
4	Nâng cấp tuyến liên xã từ thị trấn Đăk Rve đi xã Tân Lập, Đăk Ruồng (khu dân cư phía nam)	33.932.000	-	33.932.000			33.932.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
5	Đường đi KSX thôn Đak Puih xã Đăk Tờ Re	7.830.692	7.830.692				7.830.692	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
6	Đường đi KSX thôn Kon Jri Pen xã Đăk Tờ Re	9.960.000	-	9.960.000			9.960.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
7	Sân bê tông nhà rông thôn Kon Xom Luh xã Đăk Tờ Re	8.109.000	-	8.109.000			8.109.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
8	Đường đi KSX làng Kon K'Lăng, thôn Đak O Nglăng xã Đăk Tờ Re	10.644.791	-	10.644.791			10.644.791	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
9	Sân bê tông nhà rông làng Kon Tờ Neh, thôn Đak Puih xã Đăk Tờ Re	7.274.000	-	7.274.000			7.274.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
10	Đường đi KSX thôn Kon Xom Luh xã Đăk Tờ Re	31.274.702	31.274.702				31.274.702	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
11	Sân bê tông nhà văn hóa thôn Tam Sơn xã Đăk Tờ Re	33.991	33.991				33.991	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
12	Đường đi KSX thôn 5 xã Tân Lập (tuyến đập Đăk Rơ nối tiếp)	777.943	-	777.943			777.943	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
13	Đường liên xã đến KSX thôn 6 xã Tân Lập (Đoạn từ nhà bà Mùi đến nhà bà Chi)	2.600.554	-	2.600.554			2.600.554	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
14	Dự án: Đường nội thôn 5 xã Tân Lập	2.019.228	-	2.019.228			2.019.228	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
15	Dự án: Đường đi KSX thôn 5 xã Tân Lập (Đoạn từ rẫy A Oanh đến rẫy A Hiên)	4.994.315	-	4.994.315			4.994.315	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
16	Dự án: Đường nội thôn thôn 6 xã Tân Lập (Đoạn từ nhà ông Hào đi khu sản xuất)	3.045.286	-	3.045.286			3.045.286	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
17	Đường đi KSX thôn 6 xã Tân Lập (ông kiều)	27.942.000	-	27.942.000			27.942.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	

18	Đường đi KSX thôn 5 xã Tân Lập (Đoạn từ đập Đăk Rơ đi thao trường bắn)	20.972.000	-	20.972.000		20.972.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
19	Đường đi KSX thôn 6 xã Tân Lập (Đoạn từ nhà ông A Nhảy đi vào)	20.967.000	20.967.000			20.967.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
20	Đường đi KSX thôn 5 xã Tân Lập (Đoạn từ rẫy Y Ngan đi KSX)	20.028.000	20.028.000			20.028.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
21	Đường đi KSX thôn 6 xã Tân Lập (Đường liên xã đi khu sản xuất)	16.869.000	16.869.000			16.869.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
22	Đường đi khu SX thôn 11 xã Đăk Ruồng (Đoạn nối tiếp)	17.059.000	-	17.059.000		17.059.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
23	Đường đi KSX thôn 10 xã Đăk Ruồng (đoạn cuối làng đi khu sản xuất)	16.984.000	-	16.984.000		16.984.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
24	Công trình vệ sinh nước sạch tại trường Tiểu học Kapakolong	708.712	-	708.712		708.712	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
25	Phòng học bộ môn trường Tiểu học Kapakolong	16.883.080	-	16.883.080		16.883.080	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
26	Xây mới 01 nhà để xe	3.281.000	-	3.281.000		3.281.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
27	Xây mới hệ thống nhà vệ sinh công cộng và trụ cờ	10.777.000	-	10.777.000		10.777.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
28	Xây dựng 02 biển chỉ dẫn Làng du lịch.	1.487.000	-	1.487.000		1.487.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
29	Sân bóng đá Thôn Kon Som Luh - xã Đăk Tờ Re	2.000	-	2.000		2.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
30	Sân bóng chuyền thôn 5-Xã Tân Lập	1.737.500	-	1.737.500		1.737.500	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
31	Sân bóng chuyền Thôn 4 - xã Tân Lập	27.000	-	27.000		27.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
32	Sân bóng chuyền Thôn 9 - Kon Srệt - Xã Đăk Ruồng	3.005.000	-	3.005.000		3.005.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
33	Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ ĐBDTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND xã Đăk Tờ Re	4.380.000	-	4.380.000		4.380.000	Công trình đã quyết toán vốn số vốn còn lại nộp trả lại ngân sách	
34	Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ ĐBDTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND xã Tân Lập	18.550.000	-	18.550.000		18.550.000	Đã hết nhiệm vụ chi trong năm 2025, xin chuyển sang năm 2026 để tiếp tục triển khai thực hiện	
35	Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ ĐBDTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND xã Đăk Ruồng	18.550.000	-	18.550.000		18.550.000		

BIỂU TỔNG HỢP NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG TỪ 03 XÃ CŨ CHUYỂN XÃ KON BRAIH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân xã Kon Braih)

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó		Ước thực hiện đến 31/12/2025	Trong đó		Lý do đề nghị nộp trả và chuyển nguồn năm 2026 thực hiện	Ghi chú
			KH Năm 2025	Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025		Trả lại vốn	Xin chuyển tiếp sang năm 2026		
	TỔNG CỘNG: I+II+III	5.467.118.713	2.963.498.636	2.503.620.077	1.480.276.073	3.986.842.640	-		
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	134.251.240	94.128.636	40.122.604	134.251.180	60	0		
1	Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự	5.000.000	5.000.000	-	5.000.000	-			
2	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn	53.171.824	51.036.324	2.135.500	53.171.824	-			
3	Nâng cao chất lượng, hiệu quả K.tra, G.sát, Đ.giá thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống G.sát, Đ.giá; nhân rộng mô hình G.sát an ninh hiện đại và G.sát của cộng đồng	47.212.000	36.896.000	10.316.000	47.212.000	-			
4	Các hoạt động khác tại các địa phương (*)	17.327.472	1.196.312	16.131.160	17.327.472	-			
5	Dự án nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn	4.319.884		4.319.884	4.319.884				
6	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	60		60		60		Do hết nhiệm vụ chi	
7	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	7.220.000		7.220.000	7.220.000	-			
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG	1.679.478.000	1.183.270.000	496.208.000	703.347.000	976.131.000			
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo	622.374.000	285.800.000	336.574.000		622.374.000		Do không còn đối tượng thụ hưởng	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	607.104.000	527.270.000	79.834.000	253.347.000	353.757.000			
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	353.757.000	274.270.000	79.487.000	-	353.757.000		Do không còn đối tượng thụ hưởng	
2,2	Tiểu dự án2: Cải thiện dinh dưỡng	253.347.000	253.000.000	347.000	253.347.000	-			
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	200.900.000	143.200.000	57.700.000	200.900.000	-			
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	200.900.000	143.200.000	57.700.000	200.900.000	-			
4	Dự án 6: truyền thông về giảm nghèo và giảm nghèo về thông tin	109.200.000	89.000.000	20.200.000	109.200.000	-			

	Tiểu dự án 1: Truyền thông về giảm nghèo và giảm nghèo về thông tin	76.200.000	60.000.000	16.200.000	76.200.000	-			
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	33.000.000	29.000.000	4.000.000	33.000.000	-			
5	Dự án 7: nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình	139.900.000	138.000.000	1.900.000	139.900.000	-			
	Tiểu dự án 1: nâng cao năng lực thực hiện chương trình	95.900.000	94.000.000	1.900.000	95.900.000	-			
	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	44.000.000	44.000.000		44.000.000	-			
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTTS VÀ MIỀN NÚI	3.653.389.473	1.686.100.000	1.967.289.473	642.677.893	3.010.711.580	-		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	737.592.000	503.000.000	234.592.000		737.592.000		Do không còn đối tượng thụ hưởng	
2	Dự án 3: Phát triển SX nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để SX hàng hóa theo chuỗi giá trị	2.733.249.580	1.031.000.000	1.702.249.580	460.230.000	2.273.019.580	0		
*	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	1.268.000.000	-	1.268.000.000		1.268.000.000			
-	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ	963.000.000		963.000.000		963.000.000		Do không còn đối tượng thụ hưởng	
-	Hỗ trợ gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ	305.000.000		305.000.000		305.000.000	-	Do không còn đối tượng thụ hưởng	
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ PTSX theo cuối giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng ĐBDTTS&MN	1.465.249.580	1.031.000.000	434.249.580	460.230.000	1.005.019.580		Do không còn đối tượng thụ hưởng	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	82.447.893	52.000.000	30.447.893	82.447.893	-			
-	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	82.447.893	52.000.000	30.447.893	82.447.893	-			
4	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	100.000.000	100.000.000		100.000.000	-			
5	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng ĐBDTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	100.000	100.000	-	-	100.000	-		
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo ANTT vùng ĐBDTTS&MN	100.000	100.000			100.000	-	Do hết nhiệm vụ chi	

BIỂU TỔNG HỢP NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG TỪ CÁC PHÒNG, BAN CẤP HUYỆN CHUYÊN VỀ XÃ ĐẮK RVE MỚI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân xã Kon Braih)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó		Ước thực hiện đến 31/12/2025	Trong đó		Lý do đề nghị nộp trả và chuyển nguồn năm 2026 thực hiện	Ghi chú
			KH Năm 2025	Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025		Trả lại vốn	Chuyển sang năm 2026		
	TỔNG CỘNG	7.244.462.000	4.307.833.333	2.936.628.667	1.392.537.933	5.101.607.400	750.316.667		
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025)	181.140.000	142.000.000	39.140.000	178.890.000	2.250.000	-		
-	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	52.370.000	40.000.000	12.370.000	52.370.000	-			
-	Chương trình phát triển du lịch nông thôn	84.000.000	82.000.000	2.000.000	84.000.000	-			
-	Chương trình chuyển đổi số trong XD NTM, hướng tới NTM thông minh	1.610.000		1.610.000		1.610.000		Do hết nhiệm vụ chi	
-	Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp	4.300.000		4.300.000	4.300.000				
-	Nâng cao chất lượng, hiệu quả K.tra, G.sát, Đ.giá thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống G.sát, Đ.giá; nhân rộng mô hình G.sát	38.220.000	20.000.000	18.220.000	38.220.000				
-	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trìnhg các cấp	640.000	-	640.000		640.000		Do hết nhiệm vụ chi	
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG (Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025)	1.283.869.400	651.500.000	632.369.400	161.240.000	1.122.629.400			
1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.146.263.400	563.000.000	583.263.400	23.634.000	1.122.629.400	-		

-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	1.122.629.400	543.500.000	579.129.400		1.122.629.400		Lý do trả trùng với Dự án 5 (tiểu dự án 3) của chương trình mục tiêu quốc gia KT-XH vùng ĐBDTTS và MN.	
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	23.634.000	19.500.000	4.134.000	23.634.000				
2	Dự án 6: truyền thông về giảm nghèo và giảm nghèo về thông tin	36.500.000	36.500.000	-	36.500.000				
-	Tiểu dự án1: Truyền thông về giảm nghèo và giảm nghèo về thông tin	23.000.000	23.000.000		23.000.000				
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	13.500.000	13.500.000		13.500.000				
3	Dự án 7: nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình	101.106.000	52.000.000	49.106.000	101.106.000				
-	Tiểu dự án 1: nâng cao năng lực thực hiện chương trình	32.119.000	27.000.000	5.119.000	32.119.000				
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	68.987.000	25.000.000	43.987.000	68.987.000				
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI (Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025)	5.779.452.600	3.514.333.333	2.265.119.267	1.052.407.933	3.976.728.000	750.316.667		
1	Dự án 5:	5.043.653.000	2.879.000.000	2.164.653.000	421.941.667	3.976.728.000	644.983.333		
-	Tiểu dự án 1. Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS	358.633.333	196.666.667	161.966.667	13.650.000		344.983.333	Đã hết nhiệm vụ chỉ trong năm 2025, xin chuyển sang năm 2026 để tiếp tục triển khai thực hiện	
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	4.572.828.000	2.579.000.000	1.993.828.000	296.100.000	3.976.728.000	300.000.000	Lý do qua khảo sát các thôn, Dự kiến năm 2026 mở 4 lớp dạy nghề là hết nhu cầu đào tạo, số kinh phí còn lại xin phép trả vốn không còn đối tượng thụ hưởng	
-	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	112.191.667	103.333.333	8.858.333	112.191.667	-			
2	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	192.887.600	136.000.000	56.887.600	192.887.600	-			
3	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	169.000.000	169.000.000		169.000.000	-			
4	Dự án 9:	74.333.333	74.333.333	-	74.333.333				

4.1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	74.333.333	74.333.333		74.333.333	-			
5	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng ĐBDTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	299.578.667	256.000.000	43.578.667	194.245.333	-	105.333.333		
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của NCUT; phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG	205.333.333	205.333.333		100.000.000		105.333.333	Đã hết nhiệm vụ chi trong năm 2025, xin chuyển sang năm 2026 để tiếp tục triển khai thực hiện	
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	94.245.333	50.666.667	43.578.667	94.245.333				